

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026**



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 – 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 – 53

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Pomina (sau đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Thép Pomina là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Thép Pomina và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3700321364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 17 tháng 07 năm 2008 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 14 được cấp ngày 03 tháng 03 năm 2023.

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thép Pomina tại thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2026 và tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 2.796.763.360.000 VND tương đương với 279.676.336 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được giao dịch trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), với thông tin chi tiết như sau:

- Loại chứng khoán: cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: POM
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu
- Số lượng chứng khoán đăng ký giao dịch: 279.676.336 cổ phiếu
- Tổng giá trị chứng khoán theo mệnh giá: 2.796.763.360.000 VND

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 1, đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có các đơn vị trực thuộc là:

- Nhà máy Thép Pomina 1 - Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina đặt tại số 2, đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Nhà máy Luyện phôi thép - Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina đặt tại đường số 9, Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Tái chế phế liệu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn các sản phẩm từ thép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu.

Trong 06 tháng đầu năm 2026, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cán thép, bán buôn các sản phẩm từ thép và tái chế phế liệu kim loại.

Hiện Công ty đang thực hiện hồ sơ bổ sung ngành nghề "Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại" để hoàn thiện thủ tục theo quy định.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Đỗ Duy Thái	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 02 năm 2023
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 02 năm 2023
Ông Đỗ Văn Khánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 03 năm 2023
Ông Đỗ Hoài Khánh Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021
Ông Đỗ Xuân Chiêu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021
Bà Võ Thị Thu Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Kiểm soát

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Tô Tử	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Hồng Thắm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021
Bà Nguyễn Ngọc Mỹ Hạnh	Thành viên	Từ nhiệm ngày 21 tháng 07 năm 2024

Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 02 năm 2023
Ông Đỗ Hoài Khánh Linh	Tổng Giám đốc Pomina 1	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2020
Bà Đỗ Thị Kim Ngọc	Tổng Giám đốc Pomina 3	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 03 năm 2023
Bà Nguyễn Ngọc Mỹ Hạnh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 07 năm 2024

Người đại diện theo pháp luật

Họ tên	Quốc tịch	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Việt Nam	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 02 năm 2023

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

7. Công bố Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc công bố Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính riêng này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



ĐỖ TIẾN SĨ

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2026



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

Số: 229C-R/2026/BCSX-HCM.00159



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Pomina ("Công ty"), được lập ngày 29 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 53, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Theo thuyết minh 8.5 của báo cáo tài chính riêng, Công ty đã phát sinh một khoản lỗ thuần trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 295.479.323.387 VND, lũy kế khoản lỗ đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 3.747.566.908.016 VND (Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 lỗ 381.937.319.307 VND và khoản lỗ lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 3.452.087.584.629 VND). Và cũng tại ngày này khoản nợ phải trả ngắn hạn của Công ty lớn hơn tài sản ngắn hạn là 6.889.666.797.130 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 7.242.328.746.944 VND), đồng thời tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 vốn chủ sở hữu âm 885.722.768.442 VND và Công ty có các khoản nợ đã quá hạn thanh toán trình bày tại mục 5.18 của thuyết minh báo cáo tài chính riêng và vốn chủ sở hữu. Điều kiện này, cùng với các vấn đề khác được trình bày tại thuyết minh 8.5 cho thấy sự tồn tại yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Tuy nhiên, tại ngày phát hành báo cáo soát xét này, chúng tôi vẫn chưa được cung cấp kế hoạch khả thi và đầy đủ nhằm chứng minh Công ty có thể cải thiện tình hình tài chính hoặc có nguồn vốn để đảm bảo việc Công ty có thể tiếp tục hoạt động bình thường trong tương lai. Do đó, chúng tôi cho rằng có sự không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính riêng và các thuyết minh kèm theo đã không trình bày đầy đủ về vấn đề này đồng thời chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện đối với tài sản và nợ phải trả của Công ty trong trường hợp Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Kết luận ngoại trừ của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Thép Pomina tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



ĐẬU NGUYỄN LÝ HẰNG

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1169-2026-009-1

Người được ủy quyền

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Số 1, đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.170.158.722.118	873.230.075.740
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	13.010.131.731	5.590.895.185
Tiền	111		13.009.131.731	1.830.762.639
Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000	3.760.132.546
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.435.966.000	3.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2.1	7.435.966.000	3.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		242.388.890.024	76.216.378.356
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	211.591.547.333	69.006.743.584
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	31.813.955.715	32.177.446.102
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	135	5.5.1	27.299.807.804	3.500.815.027
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.6	(28.316.420.828)	(28.468.626.357)
Hàng tồn kho	140	5.7	346.709.443.162	235.250.416.188
Hàng tồn kho	141		346.709.994.272	235.250.967.298
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(551.110)	(551.110)
Tài sản ngắn hạn khác	160		560.614.291.201	553.172.386.011
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.8.1	4.929.664.974	4.077.722.732
Thuế GTGT được khấu trừ	162		551.317.064.677	544.619.269.774
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	5.15	4.367.561.550	4.475.393.505
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.668.091.953.385	6.662.352.177.509
Các khoản phải thu dài hạn	210		67.514.594.880	969.602.443
Phải thu dài hạn khác	215	5.5.2	67.514.594.880	969.602.443
Tài sản cố định	220		857.390.959.051	919.526.161.040
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	740.663.789.358	799.989.533.772
Nguyên giá	222		3.075.101.782.620	3.075.101.782.620
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.334.437.993.262)	(2.275.112.248.848)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	116.727.169.693	119.517.460.603
Nguyên giá	225		139.514.545.455	139.514.545.455
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(22.787.375.762)	(19.997.084.852)
Tài sản cố định vô hình	227	5.11	-	19.166.665
Nguyên giá	228		8.187.618.799	8.187.618.799
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.187.618.799)	(8.168.452.134)
Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	250		5.717.613.049.956	5.714.090.536.430
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.12	5.717.613.049.956	5.714.090.536.430
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260		2.373.963.133	2.785.273.803
Đầu tư vào công ty con	261	5.2.2	800.034.190.200	800.034.190.200
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(797.660.227.067)	(797.248.916.397)
Tài sản dài hạn khác	270		23.199.386.365	24.980.603.794
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.8.2	19.224.732.637	20.617.293.855
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		3.974.653.728	4.363.309.939
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		7.838.250.675.503	7.535.582.253.249

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Số 1, đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		8.723.973.443.945	8.125.825.698.304
Nợ ngắn hạn	310		8.059.825.519.248	8.115.558.822.684
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	2.044.461.434.541	1.643.162.371.130
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	19.800.580.710	19.961.173.189
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	5.13	-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.15	1.070.554.879	2.717.323.373
Phải trả người lao động	315		5.101.695.912	398.151.862
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.16	1.690.314.329.089	1.476.808.688.695
Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	5.17.1	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	5.17	394.209.015.584	421.033.827.701
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.18.1	3.904.867.908.533	4.551.477.286.734
Nợ dài hạn	330		664.147.924.697	10.266.875.620
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.18.2	664.147.924.697	10.266.875.620
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.19	(885.722.768.442)	(590.243.445.055)
Vốn chủ sở hữu	410		(885.722.768.442)	(590.243.445.055)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.796.763.360.000	2.796.763.360.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.796.763.360.000	2.796.763.360.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn	412		35.000.000.000	35.000.000.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(31.347.567.000)	(31.347.567.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		61.428.346.574	61.428.346.574
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(3.747.566.908.016)	(3.452.087.584.629)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(3.452.087.584.629)	(2.653.367.445.580)
LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(295.479.323.387)	(798.720.139.049)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7.838.250.675.503	7.535.582.253.249



NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI
Người lập biểu



NGUYỄN NGỌC MỸ HẠNH
Kế toán trưởng




ĐỖ TIẾN SĨ

Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 29 tháng 08 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Số 1, đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		594.278.567.228	85.200.422.520
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		435.529.800	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	593.843.037.428	85.200.422.520
Giá vốn hàng bán	11	6.2	526.137.027.685	81.168.767.064
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		67.706.009.743	4.031.655.456
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	1.992.809.295	28.162.230
Chi phí tài chính	23	6.4	245.344.255.305	291.654.474.860
- Trong đó, chi phí lãi vay	24		244.686.415.403	246.560.462.344
Chi phí bán hàng	25	6.5	4.316.154.673	725.912.050
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	27.257.644.516	22.026.997.757
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(207.219.235.456)	(310.347.566.981)
Thu nhập khác	31	6.7	1.094.922.836	12.608.547.067
Chi phí khác	32	6.8	88.966.354.556	84.221.493.555
Lợi nhuận/ (lỗ) khác	40		(87.871.431.720)	(71.612.946.488)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(295.090.667.176)	(381.960.513.469)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.15	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		388.656.211	(23.194.162)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(295.479.323.387)	(381.937.319.307)



NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI
Người lập biểu



NGUYỄN NGỌC MỸ HẠNH
Kế toán trưởng




ĐỖ TIẾN SĨ
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 29 tháng 08 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Số 1, đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
Lợi nhuận trước thuế	01		(295.090.667.176)	(381.960.513.469)
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		62.135.201.989	62.281.876.074
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập)	03		259.105.141	33.529.279.457
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	6.3	(1.727.308.325)	11.550.154.551
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		184.391.125	(8.233.512)
Chi phí đi vay	06	6.4	244.686.415.403	246.560.462.344
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08		10.447.138.157	(28.046.974.555)
(Tăng), giảm các khoản phải thu	09		(238.952.038.341)	(27.674.255.482)
(Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(111.459.026.974)	8.764.157.009
Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		362.337.543.855	62.580.922.071
(Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12		540.618.976	(221.897.617)
(Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Chi phí đi vay đã trả	14		(1.000.000.000)	(312.071.388)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		21.914.235.672	15.089.880.038
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(3.522.513.526)	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(7.435.966.000)	(3.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.000.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.041.903	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.957.437.623)	(3.000.000.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	1.320.445.725	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	7.2	(7.859.100.000)	(26.000.000.000)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.538.654.275)	(26.000.000.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		7.418.143.774	(13.910.119.962)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Số 1, đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**(theo phương pháp gián tiếp)**

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	5.1	5.590.895.185	29.275.303.003
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.092.772	46.427.329
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	5.1	13.010.131.731	15.411.610.370

**NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI**
Người lập biểu**NGUYỄN NGỌC MỸ HẠNH**
Kế toán trưởng**ĐỖ TIẾN SĨ**

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 29 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Pomina là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Thép Pomina và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3700321364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 17 tháng 7 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 14 được cấp ngày 3 tháng 3 năm 2023.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2026 và tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 2.796.763.360.000 VND tương đương với 279.676.336 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được giao dịch trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), với thông tin chi tiết như sau:

- Loại chứng khoán: cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: POM
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu
- Số lượng chứng khoán đăng ký giao dịch: 279.676.336 cổ phiếu
- Tổng giá trị chứng khoán theo mệnh giá: 2.796.763.360.000 VND

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 1, đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Tái chế phế liệu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn các sản phẩm từ thép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu.

Trong 06 tháng đầu năm 2026, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cán thép, bán buôn các sản phẩm từ thép và tái chế phế liệu kim loại.

Hiện Công ty đang thực hiện hồ sơ bổ sung ngành nghề "Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại" để hoàn thiện thủ tục theo quy định.

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ thép, bán buôn kim loại và quặng kim loại, phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại.	99,50%	99,50%	99,50%
Công ty TNHH Một thành viên Thép Pomina 1	Số 2 Đường 27 KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	Sản xuất sắt, thép, gang	100%	100%	100%

Các đơn vị trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy Thép Pomina 1 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina	Số 2, Đường 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Nhà máy Luyện phối thép - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina	Đường số 9, Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Các số liệu được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước. Trong kỳ, Công ty lần đầu tiên áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Theo đó, một số khoản mục trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được tái phân loại và đổi tên theo quy định mới. Số liệu cột "Số đầu kỳ" và cột "Kỳ trước" trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được trình bày lại theo cách phân loại và tên gọi mới của Thông tư 99 để đảm bảo tính so sánh được. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Công ty.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng số nhân viên của Công ty là 376 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 250 người).

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99") và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền) và theo nguyên tắc giá gốc.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán (trừ các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi) được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ). Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán phải trình bày vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Các khoản tiền và tương đương tiền bị hạn chế sử dụng không được trình bày tại chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" hoặc "Tài sản dài hạn khác" tùy theo thời hạn hạn chế sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua (phí giao dịch, hoa hồng môi giới,...). Lãi dồn tích từ kỳ trước tính đến ngày mua được ghi giảm trừ vào giá gốc của khoản đầu tư tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Thu nhập lãi sau ngày mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở dự thu.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy, tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư. Trường hợp các bằng chứng tổn thất giảm đi hoặc không còn trong kỳ sau, phần tổn thất đã ghi nhận được hoàn nhập và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (chi phí giao dịch, môi giới, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng,...). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được theo dõi theo giá gốc.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ hoặc khoản đầu tư vào đơn vị khác bị suy giảm giá trị dẫn đến nhà đầu tư có khả năng bị mất vốn. Mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Sản phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

4.7 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian phù hợp với thời gian tạo ra lợi ích kinh tế tương ứng. Chi phí chờ phân bổ dài hạn không được tái phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính.

Thời gian phân bổ các chi phí chờ phân bổ chủ yếu của Công ty như sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định khi hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 3 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê từ 30 đến 43 năm.

Chi phí thuê hoạt động tài sản cố định

Chi phí thuê hoạt động quyền sử dụng đất, nhà xưởng, kho bãi, văn phòng làm việc, cửa hàng và tài sản cố định khác phục vụ cho sản xuất, kinh doanh đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian trả trước.

Chi phí trả trước khác

Lợi thế kinh doanh và chi phí trả trước khác sẽ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định hữu hình khi hoàn thành, bàn giao tài sản cố định đưa vào sử dụng được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ bảo dưỡng tiếp theo.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40
Máy móc, thiết bị	03 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	25

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là bộ phận gắn với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 - 8 năm.

Bản quyền

Nguyên giá của bản quyền mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Bản quyền được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 06 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt, bao gồm cả chi phí đi vay được vốn hóa phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao cho đến khi hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng. Khi hoàn thành, toàn bộ chi phí được kết chuyển sang khoản mục phù hợp tùy theo mục đích sử dụng thực tế, bao gồm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho và được xem xét tính khấu hao từ thời điểm đưa vào sử dụng.

Chi phí nâng cấp, cải tạo tài sản cố định đang thực hiện được tập hợp riêng và khi hoàn thành, bàn giao tài sản cố định đưa vào sử dụng được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định tương ứng.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận bao gồm các khoản cổ tức, lợi nhuận Công ty phải trả cho cổ đông.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh hoặc được ước tính hợp lý nhưng chưa có đủ hồ sơ, chứng từ để ghi nhận chính thức, bao gồm: các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận nhưng chưa có hóa đơn; các khoản trích trước chi phí sản xuất kinh doanh như lương nghỉ phép, chi phí bảo hành và các khoản trích trước khác theo quy định.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.13 Vốn góp chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn được ghi nhận bao gồm:

- Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung.
- Chênh lệch giữa giá mua lại và giá bán tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình.
- Phần chênh lệch giữa giá trị nợ gốc trái phiếu chuyển đổi lớn hơn mệnh giá cổ phiếu phát hành thêm khi chuyển đổi và toàn bộ giá trị quyền chọn chuyển đổi được kết chuyển vào thặng dư vốn bất kể trái chủ có thực hiện quyền chọn hay không.
- Phần chênh lệch giữa giá trị vốn góp thực nhận và giá trị vốn theo Điều lệ.

Chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu thành công được ghi giảm thặng dư vốn. Chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, toàn bộ số tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu mua lại của chính mình và phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, giá trị thực tế cổ phiếu mua lại được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính bằng cách ghi số âm để ghi giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu. Trường hợp mua lại với mục đích hủy bỏ ngay lập tức, giá trị được ghi giảm trực tiếp vào vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn. Khi tái phát hành, trị giá vốn cổ phiếu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá vốn bình quân được ghi vào thặng dư vốn.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi Công ty hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng bằng việc chuyển giao quyền kiểm soát hàng hóa, thành phẩm cho khách hàng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công. Giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công được theo dõi riêng và thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản này được theo dõi riêng và kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ để xác định doanh thu thuần trong kỳ báo cáo.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu các khoản giảm trừ phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng: đây là sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng và được ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo.
- Nếu các khoản giảm trừ phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng: được ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

4.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ khi đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, là tài sản cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán, được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hóa chi phí đi vay bắt đầu khi đồng thời thỏa mãn cả ba điều kiện:

- Chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đã phát sinh;
- Chi phí đi vay đã phát sinh; và
- Các hoạt động cần thiết để chuẩn bị đưa tài sản vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành.

Việc vốn hóa tạm ngừng trong các giai đoạn quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bị gián đoạn một cách bất thường. Việc vốn hóa chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết để chuẩn bị đưa tài sản vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

Đối với khoản vay riêng biệt phục vụ việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, chi phí đi vay được vốn hóa là chi phí đi vay thực tế phát sinh trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của khoản vay này.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa áp dụng cho chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

4.18 Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn.

Khi Công ty ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng bao gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất của giao dịch và các chuẩn mực kế toán Việt Nam để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chính sách kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các quy định pháp luật khác có liên quan. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ, các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Hàng quý, Công ty xác định và ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp theo tờ khai thuế. Cuối kỳ kế toán, Công ty xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp theo tờ khai quyết toán và điều chỉnh chênh lệch so với số đã tạm ghi nhận trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ trường hợp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của tài sản hay nợ phải trả trong một giao dịch không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hay thu nhập chịu thuế tại thời điểm phát sinh.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để sử dụng các chênh lệch tạm thời đó, đồng thời được ghi nhận cho các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng khi có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu thì không được phản ánh vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào cuối mỗi kỳ kế toán và được giảm xuống trong phạm vi không còn chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế để thu hồi toàn bộ hoặc một phần tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên thuế suất và quy định thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi lập Báo cáo tình hình tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ với nhau khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 49221000139 thay đổi lần thứ 5 ngày 19 tháng 11 năm 2020 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Bà Rịa-Vũng Tàu cấp. Dự án đi vào hoạt động từ tháng 01 năm 2008. Nhà máy Luyện Phôi Thép - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina được hưởng ưu đãi đối với dự án như sau:

- Thuế suất 10% lợi nhuận thu được trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2012 đến 2026) và bằng 28% lợi nhuận thu được trong các năm tiếp theo.
- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ Công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Cá nhân/ Công ty	Địa điểm	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt	44 Đường Hòa Bình, Phường Hòa Bình, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Thép Pomina 1	Số 2, Đường 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại Thép Pomina	44 Đường Hòa Bình, Phường Hòa Bình, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	Công ty con Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt		Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Tiền mặt - VND	1.055.545.697	34.661.866
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - VND		
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc	10.753.826.007	402.449.231
- Các ngân hàng khác	903.521.041	1.096.951.157
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD		
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc	141.133.121	159.353.158
- Các ngân hàng khác	149.068.909	131.305.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - EUR		
- Các ngân hàng khác	6.036.956	6.041.727
Các khoản tương đương tiền		
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Vũng Tàu (*)	1.000.000	3.760.132.546
	13.010.131.731	5.590.895.185

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 30 tháng 06 năm 2026:

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng - USD	11.006,46	290.202.030	11.045,93	290.658.658
Tiền gửi ngân hàng - EUR	200,57	6.036.956	200,45	6.041.727
		296.238.986		296.700.385

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Vũng Tàu có thời hạn 1 tháng.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND
Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (*)	7.435.966.000	7.435.966.000	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-
	7.435.966.000	7.435.966.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(*) Đây là khoản tiền gửi của Nhà máy Luyện phôi thép - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, có kỳ hạn 12 tháng từ ngày 24/06/2026 đến ngày 24/06/2027, lãi suất 4,5%/năm. Toàn bộ số dư tiền gửi và tiền lãi phát sinh đang được cầm cố, phong tỏa để bảo đảm cho toàn bộ nghĩa vụ hiện tại và nghĩa vụ trong tương lai của Nhà máy đối với Ngân hàng. (xem chi tiết tại 5.18.1).

5.2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con						
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2 (i)	796.000.000.000	-	(796.000.000.000)	796.000.000.000	-	(796.000.000.000)
Công ty TNHH Một thành viên Thép Pomina 1 (ii)	4.034.190.200	2.373.963.133	(1.660.227.067)	4.034.190.200	2.785.273.803	(1.248.916.397)
	800.034.190.200	2.373.963.133	(797.660.227.067)	800.034.190.200	2.785.273.803	(797.248.916.397)

- (i) Công ty Cổ phần Thép Pomina 2 (POM 2) được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4903000349 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 04 tháng 06 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Vốn điều lệ của POM 2 là 800.000.000.000 VND, trong đó Công ty sở hữu 796.000.000.000 VND tương ứng 99,5% vốn điều lệ. Trụ sở đăng ký của Công ty POM 2 tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty POM 2 trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ thép.

- (ii) Công ty TNHH Một thành viên Thép Pomina 1 được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 3703120176 ngày 11 tháng 04 năm 2023. Trụ sở chính tại số 2, đường 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vốn điều lệ là 161.917.000.000 VND, trong đó Công ty chiếm 100% vốn điều lệ đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 Công ty thực góp 4.034.190.200 VND chiếm tỷ lệ 2,49%. Hoạt động chính là sản xuất sắt, thép, gang. Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Pomina 1 đang làm thủ tục giải thể theo thông báo về việc doanh nghiệp đang làm thủ tục giải thể số 425314/26 ngày 22 tháng 05 năm 2026 của Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh.

Giá trị có thể thu hồi

Đối với các khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý, giá trị có thể thu hồi được xác định dựa trên vốn chủ sở hữu của bên được đầu tư theo tỷ lệ vốn góp, căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu bên được đầu tư là công ty mẹ) hoặc Báo cáo tài chính riêng (nếu bên được đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA
Số 1, đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ	(797.248.916.397)	(682.245.989.607)
Trích lập dự phòng bổ sung	(411.310.670)	(33.537.947.087)
Số cuối kỳ	(797.660.227.067)	(715.783.936.694)

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt	32.418.699.684	-	32.369.745.714	-
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	-	-	6.415.383.740	-
Phải thu các khách hàng khác				
Công ty Cổ phần Vinhomes	80.938.177.656	-	-	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	15.903.613.559	-	8.988.475.453	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn	5.235.133.200	-	8.082.510.130	-
Công ty Cổ phần Thép Nhật Châu	-	-	6.147.689.350	-
Công ty TNHH MTV Phát Lộc Hưng	5.953.341.500	(5.953.341.500)	5.953.341.500	(5.953.341.500)
Lim Hok Chhourn Steel Co.,Ltd	-	-	149.806.139	(149.806.139)
Các khách hàng khác	71.142.581.734	-	899.791.558	(2.399.390)
	211.591.547.333	(5.953.341.500)	69.006.743.584	(6.105.547.029)

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Trả trước cho người bán khác		
Asian Pacific Ecology Trade Co., Ltd	21.971.925.000	21.971.925.000
Nidec ASI S.P.A	-	1.298.132.456
Daniele Co., Ltd	1.282.125.661	-
Penglai Cemented Carbide Company Limited	1.142.126.825	2.875.210.720
Công ty Cổ phần Thẩm định Giá Thế Kỷ - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	27.000.000	27.000.000
Các nhà cung cấp khác	7.390.778.229	6.005.177.926
	31.813.955.715	32.177.446.102

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2 - Cổ tức	99.422.108	-	99.422.108	-
Ông Trương Thành Công - Tạm ứng	381.990.542	-	381.990.542	-
Bà Nguyễn Thanh Lan - tạm ứng	25.999.550.000	-	1.849.550.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Tạm ứng	216.361.400	-	569.520.355	-
Phải thu khác (*)	602.483.754	(391.154.328)	600.332.022	(391.154.327)
	27.299.807.804	(391.154.328)	3.500.815.027	(391.154.327)

(*) Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, khoản phải thu này không có khả năng thu hồi do đây là số tiền thuế GTGT của đơn vị bỏ địa chỉ kinh doanh theo biên bản thuế nên Công ty đã tiến hành trích lập dự phòng cho khoản phải thu này.

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt - Ký quỹ thuê mặt bằng	10.000.000	-	10.000.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Công ty Cổ phần Vinhomes - thu hộ (*)	64.344.982.735	-	-	-
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh TNHH (EVNHCMC) - Đặt cọc tiền điện	2.200.000.000	-	-	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Ký quỹ thuê tài chính	958.517.745	-	958.517.745	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Ký quỹ	1.094.400	-	1.084.698	-
	67.514.594.880	-	969.602.443	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(*) Công ty nhận tiền hợp tác từ Công ty Cổ phần Vinhomes theo Hợp đồng khung hợp tác, hỗ trợ số 3101/2026/HĐK/VHM-POMINA ký ngày 31/01/2026. Khoản tiền hỗ trợ được sử dụng nhằm bổ sung vốn lưu động để thanh toán cho các nhà cung cấp của Công ty và được đối tác thu hồi thông qua hoạt động mua bán hàng hóa hoặc các nguồn thu khác theo thỏa thuận giữa các bên. Tổng hạn mức vốn lưu động tối đa được cung cấp là 1.352.000.000.000 VND. Khoản hỗ trợ không tính lãi trong thời hạn 02 năm và hợp đồng có thời hạn đến ngày 31/12/2027.

5.6 Nợ xấu

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Trả trước cho nhà cung cấp - Các tổ chức khác						
Asian Pacific Ecology Trade Co.,Ltd	> 3 năm	21.971.925.000	-	> 3 năm	21.971.925.000	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng - Các tổ chức khác						
Công ty TNHH MTV Phát Lộc Hưng	> 3 năm	5.953.341.500	-	> 3 năm	5.953.341.500	-
Lim Hok Chhourn Steel Co.,Ltd	> 3 năm	-	-	> 3 năm	149.806.139	-
Yi Chakriya Co., Ltd	> 3 năm	-	-	> 3 năm	612.900	-
HQ Co., Ltd	> 3 năm	-	-	> 3 năm	424.490	-
Samsung C&T Co., Ltd	> 3 năm	-	-	> 3 năm	1.362.000	-
Phải thu ngắn hạn khác - Các tổ chức và cá nhân khác						
Nhân viên	> 3 năm	391.154.328	-	> 3 năm	391.154.328	-
		28.316.420.828	-		28.468.626.357	-

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu, cho vay khó đòi như sau:

	Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn VND	Nợ phải thu, cho vay dài hạn VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ	(28.468.626.357)	-	(28.468.626.357)
Hoàn nhập dự phòng	152.205.529	-	152.205.529
Số dư cuối kỳ	(28.316.420.828)	-	(28.316.420.828)

5.7 Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	227.547.044.909	-	185.758.598.401	-
Công cụ, dụng cụ	39.521.324.781	-	40.039.653.891	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.139.545.761	-	5.139.545.761	-
Sản phẩm	74.502.078.821	(551.110)	4.313.169.245	(551.110)
	346.709.994.272	(551.110)	235.250.967.298	(551.110)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA
Số 1, đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, toàn bộ hàng tồn kho đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Xem chi tiết tại 5.18).

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	(551.110)	(5.192.616)
Hoàn nhập dự phòng bổ sung	-	4.386.190
Số dư cuối kỳ	(551.110)	(806.426)

5.8 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Công cụ, dụng cụ	3.868.035.200	1.969.367.656
Chi phí sửa chữa	278.036.069	1.337.232.347
Chi phí bảo hiểm	765.929.705	701.122.729
Chi phí dịch vụ	10.000.000	70.000.000
Các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	7.664.000	-
	4.929.664.974	4.077.722.732

5.8.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Chi phí thuê đất (*)	7.924.323.443	8.248.081.691
Lợi thế do đầu tư (**)	2.750.510.324	5.501.020.568
Chi phí sửa chữa	5.191.284.262	-
Chi phí dịch vụ	-	5.413.157.417
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.358.614.608	1.455.034.179
	19.224.732.637	20.617.293.855

(*) Chi phí thuê đất đã được dùng để đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Xem chi tiết tại 5.18).

(**) Đây là lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình chuyển đổi hình thức của Công ty từ trách nhiệm hữu hạn sang cổ phần với giá trị ban đầu là 125.339.707.447 VND. Lợi thế kinh doanh được phân bổ đến năm 2026 theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 3/12001/BB-HĐQT ngày 18 tháng 06 năm 2012.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA
Số 1, đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.9 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định hữu hình						
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư đầu kỳ	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Mua trong kỳ	644.774.026.400	2.297.303.219.624	130.042.005.993	2.867.530.603	115.000.000	3.075.101.782.620
Số dư cuối kỳ	644.774.026.400	2.297.303.219.624	130.042.005.993	-	-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư đầu kỳ	374.337.143.216	1.782.850.727.404	115.113.837.408	2.695.540.820	115.000.000	2.275.112.248.848
Khấu hao trong kỳ	12.893.129.890	44.877.520.797	1.538.632.150	16.461.577	-	59.325.744.414
Số dư cuối kỳ	387.230.273.106	1.827.728.248.201	116.652.469.558	2.712.002.397	115.000.000	2.334.437.993.262
<i>Giá trị còn lại</i>						
Số dư đầu kỳ	270.436.883.184	514.452.492.220	14.928.168.585	171.989.783	-	799.989.533.772
Số dư cuối kỳ	257.543.753.294	469.574.971.423	13.389.536.435	155.528.206	-	740.663.789.358
<i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:</i>						
Số dư đầu kỳ	39.520.096.091	601.068.383.452	101.320.353.165	2.213.724.438	115.000.000	744.237.557.146
Số dư cuối kỳ	40.560.612.377	612.966.805.108	101.645.353.165	2.213.724.438	115.000.000	757.501.495.088

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, toàn bộ tài sản cố định đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Xem chi tiết tại 5.18).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Danh mục tài sản cố định hữu hình tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Nhà cửa, vật kiến trúc	644.774.026.400	387.230.273.106	257.543.753.294
Nhà xưởng chính - Zamil	192.521.886.172	67.705.445.320	124.816.440.852
Nhà cửa, vật kiến trúc khác	452.252.140.228	319.524.827.786	132.727.312.442
Máy móc và thiết bị	2.297.303.219.624	1.827.728.248.201	469.574.971.423
Thiết bị chính TEN	506.516.636.386	356.665.224.594	149.851.411.792
Thiết bị chính CON	594.515.745.740	418.941.943.011	175.573.802.729
Máy cán thép - X2	152.389.190.725	152.389.190.725	-
Máy cán thép	96.487.674.639	96.487.674.639	-
Dàn cán X2 ĐGL	75.433.030.516	75.433.030.516	-
Dàn cán X1 ĐGL	71.565.019.948	71.565.019.948	-
Máy móc, thiết bị khác	800.395.921.670	656.246.164.768	144.149.756.902
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	130.042.005.993	116.652.469.558	13.389.536.435
Phương tiện vận tải, truyền dẫn khác	130.042.005.993	116.652.469.558	13.389.536.435
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2.867.530.603	2.712.002.397	155.528.206
Thiết bị, dụng cụ quản lý khác	2.867.530.603	2.712.002.397	155.528.206
Tài sản cố định hữu hình khác	115.000.000	115.000.000	-
Tài sản cố định hữu hình khác	115.000.000	115.000.000	-
Tổng cộng	3.075.101.782.620	2.334.437.993.262	740.663.789.358

5.10 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	139.514.545.455	139.514.545.455
Mua trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	139.514.545.455	139.514.545.455
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	19.997.084.852	19.997.084.852
Khấu hao trong kỳ	2.790.290.910	2.790.290.910
Số dư cuối kỳ	22.787.375.762	22.787.375.762
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	119.517.460.603	119.517.460.603
Số dư cuối kỳ	116.727.169.693	116.727.169.693

Danh mục tài sản cố định thuê tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Máy móc thiết bị	139.514.545.455	22.787.375.762	116.727.169.693
Hệ thống Lò vôi	139.514.545.455	22.787.375.762	116.727.169.693
Tổng cộng	139.514.545.455	22.787.375.762	116.727.169.693

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.11 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Bản quyền VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	576.120.518	7.611.498.281	8.187.618.799
Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	576.120.518	7.611.498.281	8.187.618.799
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	576.120.518	7.592.331.616	8.168.452.134
Khấu hao trong kỳ	-	19.166.665	19.166.665
Số dư cuối kỳ	576.120.518	7.611.498.281	8.187.618.799
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	-	19.166.665	19.166.665
Số dư cuối kỳ	-	-	-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Số dư đầu kỳ	576.120.518	7.006.940.781	7.583.061.299
Số dư cuối kỳ	576.120.518	7.611.498.281	8.187.618.799

Danh mục tài sản cố định vô hình tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Phần mềm máy tính	7.611.498.281	7.611.498.281	-
Hệ thống SAP	3.210.644.397	3.210.644.397	-
Phần mềm SAP	800.000.000	800.000.000	-
Phần mềm máy tính	3.600.853.884	3.600.853.884	-
Bản quyền sáng chế	576.120.518	576.120.518	-
Tổng cộng	8.187.618.799	8.187.618.799	-

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Đầu kỳ VND	Chi phí phát sinh trong kỳ VND	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ VND	Kết chuyển giảm khác VND	Cuối kỳ VND
Xây dựng cơ bản dở dang					
Dự án Lò					
Cao (*)	5.714.090.536.430	-	-	-	5.714.090.536.430
Sửa chữa					
tài sản	-	3.522.513.526	-	-	3.522.513.526
	5.714.090.536.430	3.522.513.526	-	-	5.717.613.049.956

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các loại chi phí xây dựng trực tiếp và các chi phí khác liên quan đến đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy luyện phôi thép (Mở rộng đầu tư thương nguồn Dây chuyền thiêu kết và Lò Cao được xây dựng tại Khu Công Nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, TP. Hồ Chí Minh. Tổng diện tích xây dựng (toàn khu) là 149.498,80 m². Mục tiêu dự án là xây dựng Nhà máy luyện phôi thép công suất 1 triệu tấn/năm. Hiện dự án đã ngưng thực hiện do nhu cầu bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị phân xưởng lò cao thuộc Nhà máy luyện phôi thép - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina. Công ty Cổ phần Thép Pomina quyết định tạm ngưng sản xuất Lò cao kể từ ngày 26 tháng 09 năm 2022. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, giá trị chi phí thực hiện dự án là 2.674.835.797.097 VND đã được kiểm toán.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, toàn bộ giá trị hình thành từ Dự án Lò Cao được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Xem chi tiết tại 5.18).

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt	-	134.565.332
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	466.688.432.785	69.928.712.319
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty Cổ phần Thép Nam Sơn (*)	608.479.355.067	588.682.726.261
China machinery Industry International Cooperation Co.,Ltd	194.950.525.311	196.207.646.754
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa Ốc Đại Quang Minh	121.991.780.819	105.139.726.024
China 15th Metallurgical Construction Group Co.,Ltd	40.825.893.064	41.089.155.272
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Đại Phát Thịnh	29.145.097.069	14.501.845.468
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Đồng Nai	15.759.483.316	7.868.825.544
Chinatech Tanrry Technology Co.,Ltd	6.158.880.000	6.198.595.000
Các nhà cung cấp khác	560.461.987.110	613.410.573.156
	2.044.461.434.541	1.643.162.371.130

(*) Số dư phải trả Công ty Cổ phần Thép Nam Sơn tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 gồm nợ gốc là 499.017.231.714 VND và lãi chậm trả là 109.462.123.353 VND. Lãi suất chậm trả là 8%/năm tính từ ngày 13/12/2024 đến khi trả hết nợ gốc theo Quyết định số 31/2024/QĐST – KDTM của Tòa án Nhân dân Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu ngày 20 tháng 12 năm 2024.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, nợ quá hạn chưa thanh toán của Công ty là 1.248.195.147.454 VND. Đến ngày phát hành báo cáo, Công ty đã thanh toán khoản nợ quá hạn là 59.789.093.427 VND.

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Trả trước của bên liên quan		
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	18.578.955	-
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh	14.797.931.400	14.797.931.400
Công ty Cổ phần Thành Đại Phú Mỹ	4.307.799.314	4.307.799.314
Công ty TNHH XD-SX-TM-XNK Liên Hiệp Thành	4.894	298.053.600
Các khách hàng khác	676.266.147	557.388.875
	19.800.580.710	19.961.173.189

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.15 Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp/ Khấu trừ VND	Phải nộp	Phải thu VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.689.084.952	-	62.459.718.577	(64.148.803.529)	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	487.514.367	(487.514.367)	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	(24.585.610)	-	-	-	(24.585.610)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	955.527.564	(2.987.028.306)	-	-	955.527.564	(2.987.028.306)
Thuế thu nhập cá nhân	46.977.217	(1.463.684.589)	407.774.998	(257.626.585)	89.293.675	(1.355.852.634)
Tiền thuế đất	25.733.640	-	25.733.640	(25.733.640)	25.733.640	-
Các loại thuế khác	-	(95.000)	-	-	-	(95.000)
	2.717.323.373	(4.475.393.505)	63.380.741.582	(64.919.678.121)	1.070.554.879	(4.367.561.550)

Toàn bộ nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp Nhà nước khác được thanh toán trong ngắn hạn.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ trong nước là không chịu thuế, 5%, 8% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 49221000139 thay đổi lần thứ 5 ngày 19 tháng 11 năm 2020 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Bà Rịa-Vũng Tàu cấp. Dự án đi vào hoạt động từ tháng 01 năm 2008. Nhà máy Luyện Phôi Thép - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina được hưởng ưu đãi đối với dự án như sau:

- Thuế suất 10% lợi nhuận thu được trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2012 đến 2026) và bằng 28% lợi nhuận thu được trong các năm tiếp theo.
- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(295.090.667.176)	(381.960.513.469)
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
- Các khoản điều chỉnh tăng	293.280.318.349	243.326.121.698
- Các khoản điều chỉnh giảm	(575.433)	-
Thu nhập chịu thuế	(1.810.924.260)	(138.634.391.771)
Lỗi các năm trước được chuyển	1.810.924.260	-
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi	10%	10%
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Phải trả các bên liên quan		
Bà Đỗ Thị Kim Ngọc - Chi phí lãi vay	1.549.002.033	1.549.002.033
Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn - Chi phí lãi vay	1.342.367.050	1.342.367.050
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt - lãi vay	3.201.095.888	3.201.095.888
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2 - lãi vay	111.021.780.328	103.672.598.421
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Tiền thuê đất	40.146.267.435	56.385.317.827
Chi phí lãi vay và lãi quá hạn	1.523.133.680.498	1.303.648.501.797
Chi phí điện	2.686.612.528	2.386.016.815
Chi phí phải trả khác	7.233.523.329	4.623.788.864
	1.690.314.329.089	1.476.808.688.695

5.17 Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2		
- Mượn tiền	186.779.411.189	200.506.600.027
- Chi hộ	201.057.024.687	201.057.024.687
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Bảo hiểm xã hội	407.640.927	10.432.367.595
Kinh phí công đoàn	4.429.092.015	4.414.526.674
Phải trả khác	1.535.846.766	4.623.308.718
	394.209.015.584	421.033.827.701

5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2 (a)	518.720.112.432	519.379.666.707
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt	-	169.396.250.000
Công ty TNHH Một thành viên Thép Pomina 1	-	2.422.597.859
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân		
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa Ốc Đại Quang Minh (b)	300.000.000.000	300.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (c)	1.873.385.382.280	2.313.385.382.280
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (d)	504.708.412.198	504.708.412.198
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (e)	118.988.788.370	108.721.912.750
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (f)	409.854.091.325	416.679.091.325
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (g)	154.211.121.928	191.783.973.615
Ông Bùi Quang Thuận (h)	25.000.000.000	25.000.000.000
	3.904.867.908.533	4.551.477.286.734

(a) Số dư: 518.720.112.432 VND, gồm các hợp đồng vay như sau:

- (i) Hợp đồng vay tiền số 08/PO3/822001 ngày 27 tháng 10 năm 2021 và phụ lục số PL06/08/PO3/822001 ngày 01 tháng 01 năm 2026 với Công ty Cổ phần Thép Pomina 2.
 - Số tiền vay: 222.115.209.624 VND;
 - Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026;
 - Mục đích: Mua nguyên vật liệu dùng cho sản xuất;
 - Lãi suất: 2,80%/năm.
- (ii) Hợp đồng vay tiền số 002/HDV-PO3/2021 ngày 18 tháng 05 năm 2021 và phụ lục số PL06/002/HDV-PO3/2021 ngày 01 tháng 01 năm 2026 với Công ty Cổ phần Thép Pomina 2.
 - Số tiền vay: 55.000.000.000 VND;
 - Thời hạn: 12 tháng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026;
 - Mục đích: Đầu tư phát triển dự án lò cao;
 - Lãi suất: 2,80%/năm.
- (iii) Hợp đồng vay tiền số 08/PO3/820001 ngày 20 tháng 10 năm 2020 và phụ lục thay đổi lãi suất số PL06/08/PO3/820001 ngày 01 tháng 01 năm 2026 với Công ty Cổ phần Thép Pomina 2.
 - Số tiền vay: 101.374.402.824 VND;
 - Thời hạn: 12 tháng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026;
 - Mục đích: mua nguyên vật liệu dùng cho sản xuất;
 - Lãi suất: 2,80%/năm.
- (iv) Hợp đồng vay tiền số 08/PO3/820002 ngày 17 tháng 11 năm 2020 và phụ lục gia hạn số PL06/08/PO3/820002 ngày 01 tháng 01 năm 2026 với Công ty Cổ phần Thép Pomina 2.
 - Số tiền vay: 2.865.950.744 VND;
 - Thời hạn: 12 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026;
 - Mục đích: mua nguyên vật liệu dùng cho sản xuất;
 - Lãi suất: 2,80%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

- (v) Hợp đồng vay tiền số 8/PO3/250508 ngày 17 tháng 11 năm 2025 với Công ty Cổ phần Thép Pomina 2.
- Số tiền vay: 3.760.000.000 VND;
 - Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày 17 tháng 11 năm 2025;
 - Mục đích: mở bảo lãnh thanh toán dịch vụ pháp lý;
 - Lãi suất: 2,80%/năm.
- (vi) Hợp đồng vay tiền số 8/PO3/250507 ngày 25 tháng 07 năm 2025 với Công ty Cổ phần Thép Pomina 2.
- Số tiền vay: 5.000.000.000 VND;
 - Thời hạn vay: 12 tháng từ lần giải ngân đầu tiên;
 - Mục đích: sửa chữa nhà xưởng;
 - Lãi suất: 2,80%/năm.
- (vii) Hợp đồng vay tiền số 001/HDV-PO3/2024 ngày 01 tháng 05 năm 2024, phụ lục thay đổi lãi suất số PL03/001/HDV-PO3/2024 ngày 01 tháng 05 năm 2026 với Công ty Cổ phần Thép Pomina 2.
- Số tiền vay: 127.000.000.000 VND;
 - Thời hạn vay: 12 tháng từ ngày 01 tháng 05 năm 2026;
 - Mục đích: đầu tư dự án lò cao và bổ sung vốn lưu động;
 - Lãi suất: 2,80%/năm.
- (viii) Hợp đồng vay tiền số 001/HDV-POM/2024 ngày 26 tháng 12 năm 2024 và phụ lục số 01/PLHDV/2026 ngày 26 tháng 12 năm 2025 với Công ty Cổ phần Thép Pomina 2.
- Số tiền vay: 3.000.000.000 VND;
 - Lãi suất vay: 2,8%/năm;
 - Thời hạn vay: từ ngày 26/12/2025 đến hết ngày 31/12/2026;
 - Mục đích vay: Thanh toán nợ vay cho Ngân hàng Vietcombank.
- (b) Hợp đồng số 0116/HĐV/THADICO-POM ngày 16 tháng 01 năm 2023 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Địa Ốc Đại Quang Minh và Công ty Cổ phần Thép Pomina và các phụ lục gia hạn hợp đồng.
- Số dư: 300.000.000.000 VND;
 - Lãi suất vay: 12%/năm;
 - Thời hạn vay: 6 tháng (gia hạn qua các lần đến 30/06/2026);
 - Mục đích vay: Thực hiện kế hoạch đầu tư/kinh doanh, đặc biệt là thực hiện tái cấu trúc các khoản nợ.
 - Tài sản đảm bảo là 66.666.667 cổ phần tương ứng với giá trị là 666.666.670.000 VND và toàn bộ quyền, lợi tức và lợi ích thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Thép Pomina.
- (c) Số dư: 2.313.385.382.280 VND. Trong đó số dư vay ngắn hạn là 1.873.385.382.280 VND và số dư vay dài hạn là 440.000.000.000 VND (Xem chi tiết tại 5.18.2) gồm các hợp đồng vay như sau:
- (i) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số: 17.2680105/2017-HĐCVDADT/NHCT900-POMINA ngày 01/11/2017 giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh vào Công ty Cổ phần Thép Pomina.
- Hạn mức tín dụng: 1.035.000.000.000 VND;
 - Thời hạn hợp đồng: 96 tháng kể từ ngày khoản giải ngân đầu tiên;
 - Thời hạn cho vay: theo từng lần giấy nhận nợ cụ thể;
 - Mục đích vay: phát hành bảo lãnh, mở LC;
 - Lãi suất: 10% - 10,8%/năm.
- (ii) Hợp đồng cho vay hạn mức số 21.7320086/2021-HĐCVHM/NHCT900-POM3 ngày 28 tháng 12 năm 2021 và văn bản sửa đổi ngày 01 tháng 11 năm 2022 với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Cổ phần Thép Pomina và Nhà máy Luyện Phôi thép - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina.
- Hạn mức tín dụng: 2.000.000.000.000 VND;
 - Thời hạn hợp đồng: Từ 28 tháng 12 năm 2021 đến hết ngày 31/03/2023;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: Không quá 06 tháng theo từng Giấy nhận nợ;
 - Lãi suất: Theo từng giấy nhận nợ và điều chỉnh (nếu có);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

- (iii) Hợp đồng cho vay hạn mức số 21.7320088/2021-HDCVHM/NHCT900 - POM1 ngày 28 tháng 12 năm 2021 giữa các bên: Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Cổ phần Thép Pomina và Nhà máy Thép Pomina 1 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina.

- Hạn mức tín dụng: 250.000.000.000 VND;
- Mục đích: Bổ sung vốn ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn của hạn mức: đến hết ngày 28/12/2022;
- Thời hạn cho vay: theo từng lần giấy nhận nợ cụ thể (6 tháng hoặc 7 tháng);
- Lãi suất xác định theo từng lần nhận nợ.

Danh mục tài sản thế chấp tương ứng với các Hợp đồng vay trên là:

- + Toàn bộ máy móc thiết bị liên quan đến dự án đầu tư nhà máy luyện phôi thép 1.000.000 tấn/năm tại Khu Công Nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Thép Pomina.
- + Toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất số 402, tờ bản đồ số 19, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu liên quan đến dự án đầu tư nhà máy luyện phôi thép 1.000.000 tấn/năm tại Khu Công Nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Thép Pomina.
- + Toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị liên quan đến dự án "Đầu tư tiếp các khâu thượng nguồn của dây chuyền luyện kim tại nhà máy luyện phôi thép công suất 1,0 triệu tấn phôi thép/năm" tại Khu Công Nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Thép Pomina.
- + Toàn bộ tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai liên quan đến dự án "Đầu tư tiếp các khâu thượng nguồn của dây chuyền luyện kim tại nhà máy luyện phôi thép công suất 1,0 triệu tấn phôi thép/năm" tại Khu Công Nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Thép Pomina.
- + Tài sản thế chấp là các quyền tài sản của Công ty Cổ phần Thép Pomina phát sinh từ dự án "Đầu tư tiếp các khâu thượng nguồn của dây chuyền luyện kim tại nhà máy luyện phôi thép công suất 1,0 triệu tấn phôi thép/năm" tại Khu Công Nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- + Tài sản thế chấp là các quyền tài sản bao gồm nhưng không giới hạn: Các quyền, quyền lợi, quyền tài sản, lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ quyền sử dụng đất tại địa chỉ: Thửa đất số 402, tờ bản đồ số 19, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và Thửa đất số 35, tờ bản đồ số 05, phường Tân Phước, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam của Công ty Cổ phần Thép Pomina.
- + Hàng hóa tồn kho luân chuyển bình quân thuộc quyền sở hữu, thuộc quyền quản lý, sử dụng của Công ty Cổ phần Thép Pomina được hình thành từ vốn vay của Ngân hàng.
- + Quyền tài sản của Công ty Cổ phần Thép Pomina phát sinh từ các khoản phải thu.
- + Tài sản thế chấp là tài sản gắn liền với đất tại thửa đất: số 151, tờ bản đồ số 76, địa chỉ: Lô A1 CCN Nhơn Bình, Phường Quy Nhơn Đông, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt.
- + Quyền sử dụng của Bên Thế Chấp đối với thửa đất theo giấy chứng nhận QSDĐ số X065827, số vào sổ cấp GCN 0009 do UBND Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 03/11/2004. Địa chỉ: Phường Hòa Xuân, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt.
- + 20 triệu cổ phiếu được phát hành và lưu hành bởi Công ty Cổ phần Thép Pomina thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt theo Hợp Đồng Cầm Cổ Giấy Tờ Có Giá số 21.732055/2021/HĐBD/NHCT900-THEPVIET ngày 22/06/2021 và các Văn bản sửa đổi bổ sung.
- + 20 triệu cổ phiếu được phát hành và lưu hành bởi Công ty Cổ phần Thép Pomina thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt theo Hợp Đồng Cầm Cổ Giấy Tờ Có Giá số 21.732087/2021/HĐBD/NHCT900-THEPVIET ngày 03/12/2021 và các Văn bản sửa đổi bổ sung.
- + Hàng hóa tồn kho luân chuyển bình quân thuộc quyền sở hữu, thuộc quyền quản lý, sử dụng của Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt.
- + Quyền tài sản của Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt phát sinh từ các khoản phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

- (d) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2023/94229/HDTD ngày 15 tháng 11 năm 2023 giữa các bên: Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam, Công ty Cổ phần Thép Pomina và Nhà máy Luyện Phôi thép - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina và Nhà máy Thép Pomina 1 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina.
- Hạn mức tín dụng: 699.000.000.000 VND;
 - Số dư: 504.708.412.198 VND;
 - Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - Thời hạn cho vay: Không quá 06 tháng theo từng Giấy nhận nợ;
 - Lãi suất: theo từng lần nhận nợ;
 - Tài sản thế chấp bao gồm:
 - + Quyền sử dụng đất: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 902/QSDĐ/2000 ngày 24/11/2000 do UBND Tỉnh Bình Dương cấp tại Lô M, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, TP Hồ Chí Minh và tài sản gắn liền với đất đem thế chấp.
 - + Danh mục hàng hóa theo danh mục gồm: Máy cán thép, Sàn nguội, Máy biến áp, Máy cắt điện, Lò gia nhiệt, Hệ thống xử lý nước, hệ thống khí nén, Bồn dầu, Tụ bù, Cấp điện, ...
 - + Hàng tồn kho tại Công ty Cổ phần Thép Pomina và Nhà máy Luyện Phôi thép – Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina và Nhà máy Thép Pomina 1 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép được hình thành từ vốn vay của Ngân hàng.
 - + 79.600.000 cổ phiếu thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Thép Pomina tại Công ty Cổ phần Thép Pomina 2.
 - + Quyền sử dụng đất số 02/01/HD-14/0001820 ngày 15 tháng 11 năm 2001 với Công ty Cổ phần Thép Pomina theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 902/QSDĐ/2000 ngày 24 tháng 11 năm 2000 do UBND tỉnh Bình Dương cấp và Tài sản gắn liền với đất.
 - + Tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2026/HĐTG/5647737 ngày 24/06/2026 với số tiền là 7.435.966.000 VND
- (e) Hợp đồng cho thuê tài chính số 33/2022/CN.MN-CTTC ngày 27 tháng 04 năm 2022 giữa Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Thép Pomina.
- Giá trị tài sản cho thuê tạm tính là: 204.713.300.000 VND;
 - Mục đích: tài sản thuê là hệ thống Lò vôi đôi, công suất 600 tấn/ngày tại Nhà máy thép Pomina 3;
 - Lãi suất: 7,5%/năm cho 3 tháng đầu, thời hạn còn lại áp mức trần lãi suất huy động tiền Việt Nam đồng kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 3,5%/năm;
 - Thời hạn cho thuê là 60 tháng.
- (f) Số dư: 409.854.091.325 VND, gồm các hợp đồng vay như sau:
- (i) Hợp đồng cấp tín dụng số 032K22 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương và Nhà máy Thép Pomina 1 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina
- Hạn mức tín dụng: 450.000.000.000 VND;
 - Mục đích: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn của hạn mức: đến hết ngày 11/05/2023;
 - Thời hạn cho vay: Không quá 06 tháng theo từng Giấy nhận nợ;
 - Lãi suất: theo từng lần nhận nợ;
 - Tài sản thế chấp bao gồm:
 - + Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty Cổ phần Thép Pomina theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất về tài sản gắn liền với đất 047TC17 ngày 04/04/2017.
 - + Quyền sử dụng đất số phát hành T313914, sổ vào số 98 QSDĐ/2003 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 28/03/2003 tại Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, TP Hồ Chí Minh.
 - + Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng số phát hành 747242594200246 tại Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, TP Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

- + Máy móc thiết bị của Công ty Cổ phần Thép Pomina theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 048TC17 ngày 04/04/2017 gồm xe nâng SANYO, model FD35T9 - 3.5 tấn, Giá căn tỉnh 436, Giá căn thô HL445, Máy đào bánh xích,
 - + Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh.
 - + 20.000.000 Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thép Pomina thuộc sở hữu Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt.
- (ii) Hợp đồng cho vay số 033B22 ngày 12 ngày 05 ngày 2022 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương và Nhà máy luyện phôi thép - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina.
- Hạn mức tín dụng: 450.000.000.000 VND;
 - Ngày hết hạn: 11 ngày 05 ngày 2023;
 - Mục đích vay: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: 06 tháng kể từ ngày ghi trên từng giấy nhận nợ;
 - Lãi suất: theo từng lần nhận nợ;
 - Tài sản thế chấp bao gồm:
 - + Máy móc thiết bị;
 - + Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất;
 - + Hàng tồn kho gồm: Hàng đang ở trong kho, Hàng ngoài kho, Hàng hình thành trong tương lai và được để lại: Kho hàng tại Nhà máy Thép Pomina 1 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina và Kho hàng tại Nhà máy Luyện Phôi thép - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina.
- (g) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 19425/22MN/HĐTD ngày 28 tháng 04 năm 2022 và Phụ lục hợp đồng tín dụng số 19425/22MN/HĐTD/PL01 ngày 28 tháng 03 năm 2023 giữa Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Thép Pomina.
- Hạn mức tín dụng: 210.000.000.000 VND;
 - Số dư: 154.211.121.928 VND;
 - Ngày hết hạn: 28/06/2023;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: Không quá 06 tháng theo từng Giấy nhận nợ;
 - Lãi suất: theo từng lần nhận nợ;
 - Tài sản thế chấp bao gồm:
 - + Bảo lãnh của Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt;
 - + Hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ vốn vay (thép, phôi thép, sắt, gang và các nguyên vật liệu khác);
 - + Nguồn thu từ chính BCT chiết khấu LC, DP thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Thép Pomina.
- (h) Hợp đồng cho vay tiền số HDV24/001 ngày 31/12/2024 với Ông Bùi Quang Thuận.
- Số tiền vay: 25.000.000.000 VND;
 - Thời hạn hợp đồng: 12 tháng;
 - Ngày hết hạn: 31/12/2025;
 - Mục đích: Thanh toán khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh;
 - Lãi suất: 2,80%/năm;
 - Tài sản thế chấp: tín chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA
Số 1, đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:						
	Đầu kỳ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Chuyển đổi tương công nợ	Phân loại lại	Cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn các bên liên quan						
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	519.379.666.707	340.445.725	(1.000.000.000)	-	-	518.720.112.432
Công ty TNHH Thương Mại Và Sản Xuất Thép Việt	169.396.250.000	-	-	-	(169.396.250.000)	-
Công ty TNHH Một thành viên Thép Pomina 1	2.422.597.859	-	-	-	(2.422.597.859)	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác						
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa Ốc Đại Quang Minh	300.000.000.000	-	-	-	-	300.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	2.313.385.382.280	-	-	-	(440.000.000.000)	1.873.385.382.280
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	504.708.412.198	-	-	-	-	504.708.412.198
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	108.721.912.750	-	-	-	10.266.875.620	118.988.788.370
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	416.679.091.325	-	(6.825.000.000)	-	-	409.854.091.325
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	191.783.973.615	-	-	(37.572.851.687)	-	154.211.121.928
Ông Bùi Quang Thuận	25.000.000.000	-	-	-	-	25.000.000.000
	4.551.477.286.734	340.445.725	(7.825.000.000)	(37.572.851.687)	(601.551.972.239)	3.904.867.908.533

5.18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan		
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt (a)	207.037.570.000	-
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2 (b)	14.739.588.838	-
Công ty TNHH Một thành viên Thép Pomina 1 (c)	2.370.765.859	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (d)	440.000.000.000	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	10.266.875.620
	664.147.924.697	10.266.875.620

- (a) Khoản vay dài hạn với Công ty TNHH Thương Mại và Sản Xuất Thép Việt được hình thành từ các khoản tiền mượn và được các bên thỏa thuận chuyển thành khoản vay tín chấp kể từ ngày 01/01/2026. Lãi suất vay hỗ trợ là 0%/năm. Thời hạn vay là 24 tháng kể từ ngày 01/01/2026.
- (b) Hợp đồng vay tiền số 001/HDV-PO2/2026 ngày 01 tháng 03 năm 2026 giữa Công ty Cổ phần Thép Pomina 2 và Công ty Cổ phần Thép Pomina.
- Số dư: 14.739.588.838 VND;
 - Lãi suất vay: 2,8%/năm;
 - Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày 01/03/2026;
 - Mục đích vay: Thanh toán nợ cho nhà cung cấp và người lao động.
- (c) Hợp đồng vay tiền số 01/HĐVAY/MTV ngày 01 tháng 01 năm 2026 với Công ty TNHH Một thành viên Thép Pomina 1.
- Số tiền vay: 2.422.597.859 VND;
 - Thời hạn: 24 tháng;
 - Mục đích: Phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - Lãi suất: 0%.
- (d) Xem tại mục 5.18.1

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA
Số 1, đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuế tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Đầu kỳ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Chuyển đổi tương công nợ	Phân loại lại	Cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Vay và nợ thuế tài chính dài hạn bên liên quan</i>						
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt	-	-	-	37.641.320.000	169.396.250.000	207.037.570.000
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	-	980.000.000	-	-	13.759.588.838	14.739.588.838
Công ty TNHH Một thành viên Thép Pomina 1	-	-	(34.100.000)	(17.732.000)	2.422.597.859	2.370.765.859
<i>Vay và nợ thuế tài chính dài hạn các tổ chức và cá nhân khác</i>						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	-	-	-	440.000.000.000	440.000.000.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	10.266.875.620	-	-	-	(10.266.875.620)	-
	10.266.875.620	980.000.000	(34.100.000)	37.623.588.000	615.311.561.077	664.147.924.697

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA
Số 1, đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.18.3 Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Số tiền gốc vay VND	Lãi vay VND	Tổng cộng VND	Số tiền gốc vay VND	Lãi vay VND	Tổng cộng VND
Vay và nợ thuê tài chính phải trả các tổ chức và cá nhân khác						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.713.445.382.280	982.489.484.177	2.695.934.866.457	1.713.435.382.280	840.232.245.133	2.553.667.627.413
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN	504.708.412.198	183.361.512.167	688.069.924.365	504.708.412.198	162.187.386.822	666.895.799.020
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	409.854.091.325	206.036.844.370	615.890.935.695	416.679.091.325	178.072.563.760	594.751.655.085
Công ty CP Đầu tư Địa Ốc Đại Quang Minh	300.000.000.000	121.991.780.819	421.991.780.819	300.000.000.000	105.139.726.024	405.139.726.024
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	154.211.121.928	106.043.917.788	260.255.039.716	191.783.973.615	88.824.208.199	280.608.181.814
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	93.321.598.930	42.546.111.464	135.867.710.394	108.721.912.750	37.287.672.547	146.009.585.297
Ông Bùi Quang Thuận	25.000.000.000	1.040.445.725	26.040.445.725	-	-	-
	3.200.540.606.661	1.643.510.096.510	4.844.050.703.171	3.235.328.772.168	1.411.743.802.485	4.647.072.574.653

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA
Số 1, đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

5.19 Vốn chủ sở hữu

5.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Cổ phiếu mua lại của chính mình VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2025	2.796.763.360.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	61.428.346.574	(2.653.367.445.580)	208.476.693.994
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(381.937.319.307)	(381.937.319.307)
Số dư tại 30/06/2025	2.796.763.360.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	61.428.346.574	(3.035.304.764.887)	(173.460.625.313)
Số dư tại 01/07/2025	2.796.763.360.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	61.428.346.574	(3.035.304.764.887)	(173.460.625.313)
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(416.782.819.742)	(416.782.819.742)
Số dư tại 31/12/2025	2.796.763.360.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	61.428.346.574	(3.452.087.584.629)	(590.243.445.055)
Số dư tại 01/01/2026	2.796.763.360.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	61.428.346.574	(3.452.087.584.629)	(590.243.445.055)
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(295.479.323.387)	(295.479.323.387)
Số dư tại 30/06/2026	2.796.763.360.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	61.428.346.574	(3.747.566.908.016)	(885.722.768.442)

5.19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty là 2.796.763.360.000 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty đã được góp đủ bởi các cổ đông như sau:

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số cổ phần	Số tiền VND	Số cổ phần	Số tiền VND
Công ty TNHH Thương Mại và Sản xuất Thép Việt (*)	116.335.815	1.163.358.150.000	116.335.815	1.163.358.150.000
Các cổ đông khác	163.340.521	1.633.405.210.000	163.340.521	1.633.405.210.000
	279.676.336	2.796.763.360.000	279.676.336	2.796.763.360.000
				100,00
				58,40
				41,60

(*) Trong đó, bao gồm 115.672.053 cổ phiếu đang bị phong tỏa, tương ứng với giá trị 1.156.720.530.000 VND và chiếm 41,36% tổng vốn chủ sở hữu đã được thể chấp cho các khoản vay của Công ty; và theo Danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán thực hiện quyền (Ngày đăng ký cuối cùng: 04/06/2026), một phần số lượng cổ phiếu sở hữu của Công ty TNHH Thương Mại và Sản Xuất Thép Việt đã được chuyển quyền sở hữu cho Cơ quan Thi hành án Dân sự Thành phố Hồ Chí Minh với tỷ lệ là 7,50% (trên tổng vốn điều lệ), tương ứng với số lượng 20.986.300 cổ phần. Số tiền tương ứng là 209.863.000.000 VND.

5.19.3 Cổ phiếu

	Cuối kỳ Cổ phiếu	Đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	279.676.336	279.676.336
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	279.676.336	279.676.336
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	279.676.336	279.676.336
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(1.132.790)	(1.132.790)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(1.132.790)	(1.132.790)
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	278.543.546	278.543.546
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	278.543.546	278.543.546
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5.20 Các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng

5.20.1 Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	11.006,46	11.045,93
Euro (EUR)	200,57	200,45

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	587.112.225	5.790.846.950
Doanh thu bán thành phẩm	395.482.541.216	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	198.208.913.787	79.409.575.570
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>		
- Hàng bán bị trả lại	(435.529.800)	-
Doanh thu thuần	593.843.037.428	85.200.422.520

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt	348.827.000	618.100.500
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	974.020.025	5.790.846.950
	1.322.847.025	6.408.947.450

6.2 Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	668.730.971	4.882.929.492
Giá vốn của thành phẩm	335.214.096.969	-
Giá vốn gia công	190.254.199.745	76.290.223.762
Dự phòng/ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(4.386.190)
	526.137.027.685	81.168.767.064

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	184.391.125	8.233.512
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	81.109.845	19.928.718
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	1.727.308.325	-
	1.992.809.295	28.162.230

6.4 Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	244.686.415.403	246.560.462.344
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	246.529.232	5.910.878
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	11.550.154.551
Dự phòng đầu tư tài chính	411.310.670	33.537.947.087
	245.344.255.305	291.654.474.860

6.5 Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	595.763.189	663.441.250
Chi phí vận chuyển	3.693.058.706	-
Chi phí bán hàng khác	27.332.778	62.470.800
	4.316.154.673	725.912.050

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.226.384.010	6.257.355.315
Chi phí đồ dùng văn phòng	90.542.771	163.506.702
Chi phí khấu hao tài sản cố định	654.229.839	658.063.172
Thuế, phí, lệ phí	25.733.640	5.000.000
Chi phí trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(152.205.529)	-
Thuê dịch vụ bảo vệ	1.595.264.503	1.364.341.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	15.817.695.282	13.578.731.568
	27.257.644.516	22.026.997.757

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

6.7 Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi do thanh toán công nợ	12.745.100	188.149.105
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng, thuê xe	300.368.256	385.694.508
Thu từ phế liệu	673.145.980	11.979.835.000
Thu nhập khác	108.663.500	54.868.454
	1.094.922.836	12.608.547.067

6.8 Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phân bổ lợi thế đầu tư	2.750.510.244	2.750.510.244
Chi phí khấu hao tài sản cố định không sử dụng	57.009.323.716	57.306.989.607
Khấu hao tài sản thuê tài chính	2.790.290.910	2.790.290.919
Phạt vi phạm hành chính	18.339.863	217.500.000
Chi phí hao hụt	-	44.647.407
Xử lý công nợ	152.205.529	-
Chi phí lãi phạt, lãi quá hạn	25.387.665.759	19.844.440.831
Tiền phạt, tiền bồi thường	320.280.411	378.294.842
Chi phí khác	537.738.124	888.819.705
	88.966.354.556	84.221.493.555

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá mua hàng hóa đã bán	668.730.971	4.992.123.597
Chi phí nguyên liệu, vật liệu bao bì	527.934.182.057	48.190.944.156
Chi phí nhân viên	30.533.110.494	13.359.091.333
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.335.587.363	2.184.595.548
Chi phí dự phòng	259.105.141	4.281.440
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.038.876.719	32.975.743.841
Chi phí bằng tiền khác	5.173.025.392	2.143.570.133
	627.942.618.137	103.850.350.048

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1.320.445.725	-
	1.320.445.725	-

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	7.859.100.000	26.000.000.000
	7.859.100.000	26.000.000.000

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Nợ tiềm tàng

Theo Quyết định số 15624/QĐ-THADS ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Cổ phần Thép Pomina phải thi hành án theo yêu cầu của Công ty TNHH Khoáng sản Bảo Bảo. Công ty có nghĩa vụ thanh toán tổng số tiền 2.178.927.064 VND, trong đó bao gồm 1.600.000.000 VND tiền hàng còn nợ và 578.927.064 VND tiền lãi chậm thanh toán tính đến ngày xét xử (theo Bản án số 15/2025/KDTM-ST ngày 29 tháng 08 năm 2025 của Tòa án Nhân dân Khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh). Đến ngày phát hành báo cáo, số tiền Công ty đã thanh toán là 100.000.000 VND. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, Công ty còn phải chịu thêm lãi theo quy định của Bộ luật Dân sự cho đến khi thanh toán xong. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa ghi nhận dự phòng cho các khoản nợ và lãi phải trả phát sinh thêm liên quan đến vụ án này trên báo cáo tài chính riêng.

Theo Quyết định số 13183/QĐ-THADS ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Cổ phần Thép Pomina phải thi hành án theo yêu cầu của Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Thiện Long. Công ty có nghĩa vụ thanh toán tổng số tiền 25.695.737.535 VND, trong đó bao gồm 19.184.367.911 VND tiền hàng còn nợ và 6.511.369.624 VND tiền lãi chậm thanh toán tính đến ngày xét xử (theo Bản án số 06/2025/KDTM-ST ngày 22/07/2025 của Tòa án Nhân dân Khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh). Đến ngày phát hành báo cáo, số tiền Công ty đã thanh toán là 500.000.000 VND. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, Công ty còn phải chịu thêm lãi theo quy định của Bộ luật Dân sự cho đến khi thanh toán xong. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa ghi nhận dự phòng cho các khoản nợ và lãi phải trả phát sinh thêm liên quan đến vụ án này trên báo cáo tài chính riêng.

Theo Phán quyết trọng tài vụ tranh chấp số 168/25HCM tại Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) giữa Beijing Innovate Industrial Technology Co., Ltd và Công ty Cổ phần Thép Pomina được lập ngày 15 tháng 01 năm 2026 tại Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty có nghĩa vụ phải thanh toán số tiền theo Hợp đồng là 66.800 USD (tương đương 1.767.928.800 VND) và tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán là 13.067 USD (tương đương 345.831.222 VND). Kể từ ngày có Phán quyết trọng tài, Công ty phải thanh toán toàn bộ số tiền nêu trên trong thời hạn 30 ngày. Trong trường hợp chậm thanh toán, Công ty phải trả thêm tiền lãi với mức lãi suất tương ứng. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa ghi nhận dự phòng cho các khoản nợ và lãi phải trả phát sinh thêm liên quan này trên báo cáo tài chính riêng do Phán quyết trọng tài mới được ban hành và việc thực thi còn đang trong quá trình triển khai.

Theo Bản án số 50/2026/KDTM-ST ngày 13/05/2026 về việc tranh chấp Hợp đồng mua bán hàng hóa của Tòa án Nhân dân Khu vực 16 – Tp. Hồ Chí Minh. Buộc Công ty Cổ phần Thép Pomina phải thanh toán cho Công ty TNHH Ferro Kim Nguyên số tiền 6.157.661.042 VND, trong đó số tiền nợ gốc là 4.330.249.906 VND và tiền lãi chậm thanh toán là 1.827.411.136 VND. Kể từ ngày có đơn thi hành án, Công ty phải chịu tiền lãi của số tiền thi hành án theo mức lãi suất được quy định theo Bộ luật Dân sự cho đến khi thanh toán xong. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa ghi nhận dự phòng cho các khoản nợ và lãi phải trả phát sinh thêm liên quan này trên báo cáo tài chính riêng do Bản án mới được ban hành và việc thực thi còn đang trong quá trình triển khai.

Ngoài ra, công ty đang có các vụ kiện tụng do quá hạn thanh toán được nêu tại thuyết minh mục 5.13. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, ngoài khoản nợ ghi nhận theo hóa đơn phát sinh, Công ty chưa ghi nhận các khoản dự phòng về lãi và nợ phải trả phát sinh thêm liên quan đến các vụ án kiện tụng trên báo cáo tài chính riêng.

8.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Chi nhánh bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.2.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn	Tạm ứng	-	16.251.222
	Hoàn tạm ứng	-	16.251.222
Bà Trương Đỗ Thị Cẩm Hương	Tạm ứng	-	153.954.603
	Hoàn tạm ứng	-	83.954.603
Bà Nguyễn Thanh Lan	Tạm ứng	62.090.618.000	-
	Hoàn ứng	37.940.618.000	-

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt:

Bên liên quan	Nội dung	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Bà Đỗ Thị Kim Ngọc	Chi phí phải trả - Lãi vay	1.549.002.033	1.549.002.033
Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn	Chi phí phải trả - Lãi vay	1.342.367.050	1.342.367.050
Ông Trương Thành Công	Phải thu ngắn hạn khác - Tạm ứng	381.990.542	381.990.542
Bà Nguyễn Thanh Lan	Phải thu ngắn hạn khác - Tạm ứng	25.999.550.000	1.849.550.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Thu nhập của Quản lý chủ chốt:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Đỗ Hoài Khánh Linh	953.721.174	436.519.558
Bà Nguyễn Thanh Lan	735.534.450	370.219.511
	1.689.255.624	806.739.069

8.2.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong kỳ, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các Công ty có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt	Cung cấp dịch vụ	348.827.000	618.100.500
	Mượn tiền	37.641.320.000	-
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	Bán hàng	971.282.025	5.790.846.950
	Cung cấp dịch vụ	2.738.000	-
	Mua hàng	363.432.326.700	-
	Mua dịch vụ	439.628.700	-
	Cần trừ công nợ	7.428.051.723	-
	Mượn tiền	32.400.000	-
	Lãi vay	7.349.181.907	7.058.482.179
	Vay	15.080.034.563	-
	Trả tiền vay	1.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Thép Pomina 1	Cần trừ công nợ	51.832.000	-
	Mượn vốn	-	748.808.235

Số dư với các bên liên quan:

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt		
	Phải thu ngắn hạn khách hàng	32.418.699.684
	Phải thu dài hạn khác	10.000.000
	Phải trả người bán ngắn hạn	-
	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.201.095.888
	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-
	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	207.037.570.000
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2		
	Phải thu khách hàng	-
	Phải thu ngắn hạn khác	99.422.108
	Phải trả người bán ngắn hạn	466.688.432.785
	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18.578.955
	Chi phí phải trả ngắn hạn	111.021.780.328
	Phải trả ngắn hạn khác	387.836.435.876
	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	518.720.112.432
	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14.739.588.838
Công ty TNHH Một thành viên Thép Pomina 1		
	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-
	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2.370.765.859
	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4.034.190.200

8.3 Số liệu so sánh

8.3.1 Áp dụng thay đổi trong chính sách kế toán, quy định kế toán mới

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là kỳ kế toán đầu tiên Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99 thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Việc chuyển đổi sang Thông tư 99 được thực hiện theo các phương pháp sau:

- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 có hướng dẫn chuyển đổi cụ thể, Công ty thực hiện theo hướng dẫn đó.
- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 không có quy định phải điều chỉnh hồi tố hoặc hồi tố đơn giản, Công ty áp dụng phương pháp phi hồi tố.

8.3.2 Ảnh hưởng của việc áp dụng quy định kế toán mới

Ảnh hưởng của việc áp dụng quy định kế toán mới đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh VND	Các điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh VND
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ				
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	1.361.097.457.102	115.711.231.593	1.476.808.688.695
Phải trả ngắn hạn khác	320	708.563.907.153	(287.530.079.452)	421.033.827.701
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	4.379.658.438.875	171.818.847.859	4.551.477.286.734
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ				
(Tăng), giảm các khoản phải thu	09	(27.674.255.482)	8.233.512	(27.666.021.970)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	15.081.646.526	8.233.512	15.089.880.038
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.233.512	(8.233.512)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.991.766.488)	(8.233.512)	(3.000.000.000)
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ				
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố				
Giá mua hàng hóa đã bán		-	4.992.123.597	4.992.123.597
Chi phí nguyên liệu, vật liệu bao bì		48.190.944.156	-	48.190.944.156
Chi phí nhân viên		13.359.091.333	-	13.359.091.333
Chi phí khấu hao tài sản cố định		2.184.595.548	-	2.184.595.548
Chi phí dự phòng		4.281.440	-	4.281.440
Chi phí dịch vụ mua ngoài		32.975.743.841	-	32.975.743.841
Chi phí bằng tiền khác		2.143.570.133	-	2.143.570.133
		98.858.226.451	4.992.123.597	103.850.350.048

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

8.4 Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Từ 1 năm trở xuống	19.206.594.330	16.437.383.400
Trên 1 năm đến 5 năm	76.826.377.320	65.749.533.600
Trên 5 năm	336.115.400.775	304.091.592.900
	432.148.372.425	386.278.509.900

Khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên thể hiện tiền thuê Công ty Đầu tư và Khai thác Hạ tầng Khu công nghiệp Đông Xuyên và Phú Mỹ 1 với diện tích 354.785,6 m² đất thuộc Khu công nghiệp Phú Mỹ 1 dưới hình thức thuê hoạt động. Hợp đồng thuê lại đất số 35/HĐ/TLĐ/IZICO được ký với thời hạn 40 năm tính từ ngày 31 tháng 10 năm 2008.

8.5 Khả năng hoạt động liên tục

Công ty đã phát sinh một khoản lỗ thuần trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 295.479.323.387 VND, lũy kế khoản lỗ đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 3.747.566.908.016 VND (Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 lỗ 381.937.319.307 VND và khoản lỗ lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 3.452.087.584.629 VND). Và cũng tại ngày này khoản nợ phải trả ngắn hạn của Công ty lớn hơn tài sản ngắn hạn là 6.889.666.797.130 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 7.242.328.746.944 VND), đồng thời tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 vốn chủ sở hữu âm 885.722.768.442 VND và Công ty có các khoản nợ đã quá hạn thanh toán trình bày tại mục 5.18 của thuyết minh báo cáo tài chính riêng và vốn chủ sở hữu. Các điều kiện này cho thấy có sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty phụ thuộc vào khả năng tiếp tục tạo ra dòng tiền từ hoạt động trong tương lai và sự tiếp tục hỗ trợ về mặt tài chính từ các ngân hàng.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc đã có những đánh giá về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty như sau:

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 số 2606.030/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 06 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026 – 2027.
- Ban Tổng Giám đốc tin rằng các đánh giá trên là đúng đắn. Ban Tổng Giám đốc cam kết Công ty vẫn tiếp tục hoạt động kinh doanh và Hội đồng Quản trị đã có những kế hoạch để duy trì hoạt động trong tương lai.
- Theo Thông báo số 02-2026/TB-TV ngày 12 tháng 03 năm 2026 của Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán và Công ty Cổ phần Thép Pomina, xác định việc tổ chức này đăng ký giao dịch bán 7,5 triệu cổ phiếu POM nhằm mục đích thu xếp dòng tiền thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho Công ty Cổ phần Thép Pomina.
- Theo Hợp đồng hợp tác, hỗ trợ số 3101/2026/HĐK/VHM-POMINA giữa Công ty cổ phần Vinhomes và Pomina Group (bao gồm Công ty cổ phần Thép Pomina, Nhà máy Thép Pomina 1 - Chi nhánh công ty Cổ phần Thép Pomina, Công ty cổ phần Thép Pomina 2 và Nhà máy luyện Phôi thép (Pomina 3) - Chi nhánh Công ty cổ phần thép Pomina) ngày 31 tháng 01 năm 2026 nhằm đảm bảo nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong thời hạn 02 năm kể từ năm 2026, qua đó hỗ trợ nhu cầu vốn lưu động và từng bước khôi phục hoạt động của Công ty. Từ tháng 03 năm 2026, Công ty đã khôi phục hoạt động sản xuất tại Nhà máy Thép Pomina 1 và Công ty Cổ phần Thép Pomina 2. Hoạt động sản xuất đã được triển khai trở lại và bắt đầu tạo doanh thu, dòng tiền phục vụ hoạt động kinh doanh. Đối với Nhà máy Luyện Phôi Thép (Pomina 3), Công ty đang triển khai các công việc chuẩn bị để đưa nhà máy trở lại hoạt động, dự kiến bắt đầu vận hành trở lại trong tháng 07 năm 2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Ngoài ra, Công ty cũng đã chủ động làm việc với các tổ chức tín dụng và đã nhận được cam kết từ các tổ chức tín dụng về việc tiếp tục duy trì giới hạn tín dụng và xem xét cơ cấu các khoản vay, điều chỉnh thời gian cho vay phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh thực tế của Công ty. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá Công ty có thể hoàn trả các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động trong kỳ kế toán tiếp theo. Dựa trên các cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có đủ cơ sở để tiếp tục hoạt động kinh doanh và việc lập báo cáo tài chính của Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

8.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.


NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI
Người lập biểu


NGUYỄN NGỌC MỸ HẠNH
Kế toán trưởng



ĐỖ TIẾN SĨ
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 29 tháng 08 năm 2026